

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28-01/2021

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lâm Minh Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Thành Long

2. Bà Đàm Thị Thanh Loan

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm tham gia phiên Tòa:** Ông Lý Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 171/2020/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị T; sinh năm: 1986 (Có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, phường B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

**- Bị đơn:** Anh B; sinh năm: 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, phường B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2020 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị T trình bày:

Vào năm 2005, chị T và anh B có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh B có hai con chung là cháu V; sinh ngày 09/6/2006 và cháu P; sinh ngày 27/02/2008. Hiện hai con chung đang sống chung với anh B. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do giữa chị T và anh B bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính cách nên chị T đã không còn chung sống với anh B từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa chị T và anh B là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Chị T đồng ý giao con chung là cháu V; sinh ngày 09/6/2006 và cháu P; sinh ngày 27/02/2008 cho anh B nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu V và cháu P. Chị T không có khả năng cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị T giao nộp là bản chứng thực Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu; bản chứng thực Giấy khai sinh của cháu V và cháu P.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/12/2020 và Biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2020 đối với bị đơn anh B, anh B trình bày: Anh B thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian sống chung, con chung, giữa anh B và chị T chung sống với nhau từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có 02 con chung là cháu V; sinh ngày 09/6/2006 và cháu P; sinh ngày 27/02/2008. Trường hợp Tòa án có giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa anh B và chị T là vợ chồng thì anh yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, anh B không đồng ý với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ sống chung giữa chị T và anh B là vợ chồng, đến khi các con đủ 18 tuổi thì anh mới đồng ý vì giữa anh và chị T không có mâu thuẫn.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Anh B không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn anh B, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh B vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử

vắng mặt đối với anh B theo quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận mối quan hệ sống chung giữa chị T và anh B là quan hệ vợ chồng; giao cho anh B được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, chị T không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; chị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị T khởi kiện, yêu cầu không công nhận quan hệ sống chung giữa chị và anh B là quan hệ vợ chồng; Về con chung: Tùy theo nguyện vọng của cháu V và cháu P, muốn sống với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu các con có nguyện vọng sống với anh B thì chị T đồng ý để anh B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị T không có khả năng cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Yêu cầu của chị T được pháp luật điều chỉnh tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn B đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn T, lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/12/2020, Biên bản lấy lời khai của bị đơn B và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn chị T và bị đơn anh B về việc chị T và anh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật. Mặc dù bị đơn anh B không đồng ý với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ sống chung giữa chị T và anh B là vợ chồng. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó. Hội đồng

xét xử thống nhất áp dụng Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị T và anh B là quan hệ vợ chồng.

Đối với quyền nuôi con chung: Cháu V; sinh ngày 09/6/2006 và cháu P; sinh ngày 27/02/2008 hiện nay đang sống cùng với anh B, được phát triển đầy đủ về mặt thể chất và tinh thần, anh B xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Hơn nữa, cháu V và cháu P có nguyện vọng được sống chung với anh B nên cần ghi nhận nguyện vọng của cháu V; sinh ngày 09/6/2006 và cháu P; sinh ngày 27/02/2008 được sống với anh B khi Tòa án tuyên bố quan hệ chung sống giữa chị T và anh B không phải là quan hệ vợ chồng. Đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của anh B về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Lời đề nghị của vị Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị T và anh B không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho anh B được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V; sinh ngày 09/6/2006 và cháu P; sinh ngày 27/02/2008 đến đủ 18 (mười tám) tuổi.

Ghi nhận ý chí tự nguyện của anh B, về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị T nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu V và cháu P, chị T có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh B có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003587 ngày 16/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- UBND phường B, thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Lâm Minh Tuấn**

